

## MỤC LỤC

1. NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN	1
2. NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN	3
3. QUY LUẬT LUỢNG CHẤT	5
4. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH CÁC MẶT ĐỐI LẬP	8
5. THỰC TIỄN VÀ NHẬN THỨC	11
6. BIỆN CHỨNG CỦA LỰC LUỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT	12
7. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG	16
8. TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI	18

### CÂU 1: NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

Thế giới được tạo thành từ những sự vật, những hiện tượng, những quá trình khác nhau.

Vậy giữa chúng có mối liên hệ qua lại với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau?

Nếu chúng tồn tại trong sự liên hệ qua lại, thì nhân tố gì quy định sự liên hệ đó?

**Quan điểm siêu hình** cho rằng các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới tồn tại cô lập, tách biệt nhau, cái này nằm cạnh cái kia, không có sự liên hệ lẫn nhau; còn nếu giả sử có sự liên hệ thì đó chỉ là sự liên hệ ngẫu nhiên, hời hợt, bè ngoài; và nếu có nhiều mối liên hệ thì bản thân từng mối liên hệ lại cô lập lẫn nhau.

**Quan điểm biện chứng** cho rằng **mối liên hệ là sự quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, giữa các mặt của sự vật hiện tượng**. Đôi lập với sự liên hệ là sự tách biệt. **Sự tách biệt** cũng là sự tác động qua lại nhưng sự thay đổi cái này sẽ không tắt yếu kéo theo sự thay đổi cái kia. Các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới vừa tách biệt nhau vừa liên hệ ràng buộc, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau; thế giới là một hệ thống chỉnh thể thống nhất mà mọi yếu tố, bộ phận của nó luôn tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau.

**Mối liên hệ phổ biến** là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động, quy định, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố bên trong của một sự vật, hiện tượng trong thế giới. Khái niệm mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ mối liên hệ ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới. Đây chính là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật – là những mối liên hệ chung, phổ biến nhất của thế giới. Ăngghen viết "Phép biện chứng là khoa học về mối liên hệ phổ biến"

**Ví dụ như trong cơ thể người sự liên kết của các phân tử trong một chất.**

**Nội dung nguyên lý:** Khi khai quát từ những biểu hiện cụ thể của mối liên hệ xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau của thế giới, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến được phát biểu như sau:

**Một là**, mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới đều tồn tại trong muôn vàn mối liên hệ ràng buộc qua lại lẫn nhau.

**Hai là**, trong muôn vàn mối liên hệ chỉ phối sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới có những mối liên hệ phổ biến. MLH phổ biến là MLH tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, mọi lĩnh vực. MLH phổ biến tồn tại khách quan, phổ biến, chúng chỉ phối một cách tổng quát quá trình vận động và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng xảy ra trong thế giới và là đối tượng nghiên cứu của PBC. Nó được nhận thức trong các cặp phạm trù (Cái chung – Cái riêng; Nguyên nhân – Kết quả; Tất nhiên – Ngẫu nhiên; Nội dung – Hình thức; Bản chất – Hiện tượng; Khả năng – Hiện thực)

Căn cứ vào sự vận động, phát triển của giới tự nhiên, đời sống xã hội và hoạt động thực tiễn của con người, đồng thời dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại, phép biện chứng duy vật khẳng định rằng mối liên hệ phổ biến có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng.

• **Tính khách quan:** nghĩa là sự quy định, tác động, chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình. Ví dụ: mối liên hệ giữa con người và khí hậu.

• **Tính phổ biến:** thể hiện sự liên hệ giữa các sự vật hiện tượng với nhau, liên hệ giữa các yếu tố, các thuộc tính, đặc trưng... trong từng sự vật hiện tượng. Mỗi liên hệ tồn tại trong mỗi sự vật cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy. **Ví dụ:** Liên hệ giữa mặt trời và trái đất. Liên hệ vô cơ- hữu cơ- chất sống. Liên hệ thực vật với động vật. Liên hệ con người- tự nhiên- xã hội....

• **Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ:**

Mỗi liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới rất **đa dạng**. Chính tính đa dạng của tồn tại vật chất quy định tính đa dạng của mối liên hệ; và các hình thức, kiểu liên hệ khác nhau có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Tùy theo cơ sở phân chia mà mối liên hệ được chia thành: Có liên hệ bên ngoài, có mối liên hệ bên trong. Có mối liên hệ chủ yếu, có mối liên hệ thứ yếu. Có mối liên hệ bản chất và mối liên hệ không bản chất, liên hệ tất yếu và liên hệ ngẫu nhiên.

- **Mối liên hệ bên trong** là mối liên hệ qua lại, là sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính, các mặt khác nhau của một sự vật; nó giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Ví dụ: quá trình đồng hóa và dị hóa trong cùng một sự vật
- **Mối liên hệ bên ngoài** là mối liên hệ giữa các sự vật, các hiện tượng khác nhau; nói chung, nó không có ý nghĩa quyết định; hơn nữa, nó thường phải thông qua mối liên hệ bên trong mà phát huy tác dụng đối với sự vận động và phát triển của sự vật. Ví dụ như một học sinh được học trong trường có môi trường tốt, xong ta không thể khẳng định được học sinh đó học giỏi được, muốn học giỏi hay không còn phải phụ thuộc rất nhiều vào người học sinh đó

**Chẳng hạn**, sự phát triển của một cơ thể động vật trước hết và chủ yếu là do các quá trình đồng hóa và dị hóa trong cơ thể đó quyết định; môi trường (thức ăn, không khí...) dù có tốt mấy chẳng nữa mà khả năng hấp thụ kém, thì con vật ấy cũng không lớn nhanh được.

Tương tự như vậy

**Mối liên hệ bản chất và không bản chất, mối liên hệ tất yếu và ngẫu nhiên** cũng có tính chất tương tự như đã nêu ở trên, ngoài ra, chúng còn có những nét đặc thù.

**Chẳng hạn**, cái ngẫu nhiên khi xem xét trong quan hệ này, nhưng lại là tất nhiên khi xem xét trong một mối quan hệ khác; ngẫu nhiên lại là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của cái tất nhiên; hiện tượng là hình thức biểu hiện ít nhiều đầy đủ của bản chất. Đó là những hình thức đặc thù của sự biểu hiện những mối liên hệ tương ứng.

Như vậy, quan điểm duy vật biện chứng về sự liên hệ đòi hỏi phải thừa nhận tính tương đối trong sự phân loại đó. Các loại liên hệ khác nhau có thể chuyển hóa lẫn nhau. Sự chuyển hóa như vậy có thể diễn ra do thay đổi phạm vi bao quát khi xem xét, hoặc do kết quả vận động khách quan của chính sự vật và hiện tượng.

**Ví dụ 1:** Khi xem xét lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị, lĩnh vực xã hội, lĩnh vực tư tưởng - tinh thần như là những thực thể khác biệt, thì sự liên hệ qua lại giữa chúng là liên hệ bên ngoài. Khi xem đó là bốn lĩnh vực cơ bản cấu thành một chính thể xã hội, thì mối liên hệ giữa chúng là liên hệ bên trong.

**Ví dụ 2:** Các doanh nghiệp A,B, C... trong nhiều năm trước đây tồn tại với tư cách là đơn vị độc lập, mối liên hệ giữa chúng là mối liên hệ bên ngoài. Giờ đây các doanh nghiệp đó được kết hợp lại thành công ty, thì mối liên hệ giữa chúng chuyển thành mối liên hệ bên trong - khi xem công ty, tổng công ty là một sự vật.

**Nguồn gốc của các mối liên hệ:** Những người theo **chủ nghĩa duy tâm** tìm cơ sở của sự liên hệ, sự tác động qua lại giữa các sự vật, và hiện tượng ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức, ở cảm giác của con người. Xuất phát từ quan điểm duy tâm chủ quan, Béccoli coi cơ sở của sự liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng là cảm giác. Đứng trên quan điểm duy tâm khách quan, Héghen tìm cơ sở của sự liên hệ qua lại giữa các sự vật hiện tượng ở ý niệm tuyệt đối. Những người theo **quan điểm duy vật biện chứng** thì khẳng định rằng cơ sở của sự liên hệ qua lại giữa các sự vật và hiện tượng là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo quan điểm này, các sự vật, các hiện tượng trên thế giới dù có đa dạng, có khác nhau như thế nào chăng nữa thì chúng cũng chỉ là những dạng

tồn tại khác nhau của một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Ngay cả tư tưởng, ý thức của con người vốn là những cái phi vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, nội dung của chúng cũng chỉ là kết quả phản ánh của các quá trình vật chất khách quan.

**PP LUẬN:** Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử – cụ thể

**Quan Điểm Toàn Diện:**

Một là trong nhận thức và thực tiễn cần phải chú ý tới tất cả mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố, các mặt bên trong sự vật, hiện tượng và mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng này đối với các sự vật, hiện tượng khác.

Hai là phải biết phân biệt từng mối liên hệ, thấy rõ vai trò của từng loại liên hệ đối với sự tồn tại, biến đổi của sự vật, hiện tượng. Quan niệm toàn diện đối lập với sự phiến diện, dàn trải.

**Quan điểm lịch sử – cụ thể:** Xem xét sự việc, hiện tượng trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của nó. Xem xét vị trí, vai trò từng mối liên hệ trong những điều kiện cụ thể

Vận dụng NLMHLPB vào sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam hiện nay: cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại vừa tạo ra thời cơ, nhưng cũng vừa tạo ra những thách thức to lớn đối với tất cả các nước chậm phát triển. Nước ta có tranh thủ được thời cơ do cuộc cách mạng đó tạo ra hay không trước hết và chủ yếu phụ thuộc vào năng lực của Đảng, của nhà nước và nhân dân ta. Song, cơ thể cũng không thể tồn tại được, nếu không có môi trường; chúng ta cũng khó xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nếu không hội nhập quốc tế, không tận dụng được những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mà thế giới đã đạt được. Nói cách khác, mối liên hệ bên ngoài cũng hết sức quan trọng, đôi khi có thể giữ vai trò quyết định.

## CÂU 2: NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

Các sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới đứng im, bất động hay không ngừng vận động, phát triển? Nếu vận động, phát triển thì cái gì là nguồn gốc của vận động, phát triển? Và cách thức, khuynh hướng của chúng diễn ra như thế nào?

**Quan điểm siêu hình** xem phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần tuý về lượng, không có sự thay đổi về chất. Tất cả tính muôn vẻ về chất của sự vật và hiện tượng trên thế giới là sự nhất thành bất biến trong toàn bộ quá trình tồn tại của nó. Sự phát triển chỉ là thay đổi số lượng của từng loại đang có, không có sự诞生 những loại mới và tính quy định mới về chất, có thay đổi về chất chẳng nữa thì nó cũng chỉ diễn ra theo một vòng tròn khép kín.

Quan điểm siêu hình về sự phát triển cũng xem sự phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

**Quan điểm duy vật biện chứng:**

**Phát triển** là một phạm trù triết học dùng để khái quát hóa quá trình vận động tiến hóa từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- **Phân biệt giữa phát triển và vận động:**

**Theo quan điểm duy vật biện chứng**, phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển sẽ nảy sinh những tính quy định mới cao hơn về chất, nhờ vậy, làm tăng cường tính phức tạp của sự vật và của sự liên hệ, làm cho cả cơ cấu tổ chức, phương thức tồn tại và vận động của sự vật cùng chức năng vốn có của nó ngày càng hoàn thiện hơn.

**Trong hiện thực khách quan**, tuỳ thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất sự phát triển sẽ được thực hiện hết sức khác nhau.

**Trong giới hữu cơ**, sự phát triển biểu hiện ở việc tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường, ở khả năng tự sản sinh ra chính mình với trình độ ngày càng hoàn thiện hơn, ở khả năng hoàn thiện quá trình trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường.

**Trong xã hội**, sự phát triển biểu hiện ở năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội để tiến tới mức độ ngày càng cao trong sự nghiệp giải phóng con người.

**Trong tư duy**, sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đúng đắn hơn đối với hiện thực tự nhiên và xã hội.

Quan điểm biện chứng về sự phát triển thừa nhận tính phức tạp, tính không trực tuyến của bản thân quá trình đó. Sự phát triển trong hiện thực và trong tư duy diễn ra bằng con đường quanh co, phức tạp trong đó có thể có bước thụt lùi tương đối. Vận dụng quan điểm đó về sự phát triển vào việc xem xét đời sống xã hội. Trong quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất; sự phát triển diễn ra theo đường xoáy tròn ốc, nghĩa là trong quá trình phát triển đường như có sự quay trở lại điểm xuất phát, nhưng trên một cơ sở mới cao hơn.

**Nội dung nguyên lý:** Khi khai quát từ những biểu hiện cụ thể của sự phát triển xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau của thế giới, nguyên lý về sự phát triển được phát biểu như sau:

**Một là**, mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều không ngừng vận động và phát triển.

**Hai là**, phát triển mang tính khách quan - phổ biến, là khuynh hướng vận động tổng hợp tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện của một hệ thống vật chất do việc giải quyết mâu thuẫn, thực hiện bước nhảy về chất gây ra, và hướng theo xu thế phủ định của phủ định.

**Nguồn gốc của sự phát triển:** Những người theo **quan điểm duy tâm** thường tìm nguồn gốc đó ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức con người. Hêgen lý giải sự phát triển của tự nhiên và xã hội do ý niệm tuyệt đối quy định. Những người quan điểm duy tâm và tôn giáo tìm nguồn gốc của sự phát triển ở thần linh ở Thượng đế... - nói chung là ở các lực lượng siêu tự nhiên, phi vật chất. Theo quan điểm của **chủ nghĩa duy vật biện chứng**, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển đó là quá trình tự thân phát triển. Do vậy, phát triển là quá trình khách quan, độc lập ngoài ý thức con người.

Căn cứ vào sự vận động, phát triển của giới tự nhiên, đời sống xã hội và hoạt động thực tiễn của con người, đồng thời dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại, phép biện chứng duy vật khẳng định rằng sự phát triển có tính khách quan, tính phổ biến và tính phức tạp.

- **Tính khách quan:** Theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển, trong quan điểm duy vật biện chứng, là quá trình tự thân của mọi sự vật và hiện tượng. Do vậy, phát triển là một quá trình khách quan độc lập với ý thức con người.

- **Tính phổ biến:** Tính phổ biến của sự phát triển với nghĩa là sự phát triển diễn ra ở tất cả mọi lĩnh vực - từ tự nhiên đến xã hội đến tư duy, từ hiện thực khách quan đến những khái niệm, những phạm trù khách quan phản ánh hiện thực ấy.

- **Tính chất phức tạp của sự phát triển:** Phát triển không đơn giản chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về lượng, mà bao hàm cả sự nhảy vọt về chất. Phát triển không loại trừ sự lặp lại hoặc thậm chí tạm thời đi xuống trong trường hợp cá biệt, cụ thể. Nhưng xu hướng chung là đi lên, là tiến bộ. Phát triển bao hàm cả sự phủ định cái cũ và sự nảy sinh cái mới. Sự lặp lại dường như cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Do vậy, phát triển là con đường xoáy ốc từ thấp đến cao

**PP LUẬN:** Nếu nắm vững nội dung nguyên lý về sự phát triển chúng ta có thể xây dựng quan điểm phát triển để đẩy mạnh hoạt động nhận thức và thực tiễn cải tạo thế giới một cách hiệu quả. Nguyên tắc này yêu cầu:

- **Trong hoạt động nhận thức**, chủ thể cần phải khách quan – toàn diện:

**Một là**, phát hiện những xu hướng biến đổi, chuyển hóa của đối tượng nhận thức trong sự vận động và phát triển của chính nó. Nghĩa là, xác định được: Đối tượng đã tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào; Đối tượng hiện đang tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao; Đối tượng sẽ tồn tại như thế nào trên những nét cơ bản trong tương lai. **Hai là**, xây dựng được hình ảnh chính thể trong tư duy về đối tượng nhận thức như sự thống nhất của các xu hướng, giai đoạn thay đổi của nó. Từ đó phát hiện ra đặc điểm, tính chất, quy luật vận động, phát triển (bản chất) của đối tượng nhận thức.

Quan điểm phát triển còn đòi hỏi phải xác định sự chuyển hóa giữa những cái đối lập nhau (mâu thuẫn) để tìm ra nguồn gốc, giữa lượng – chất để thấy được cách thức, và giữa cái cũ - cái mới để phát hiện ra xu hướng vận động, phát triển của đối tượng.

- Trong hoạt động thực tiễn, khi cải tạo đối tượng chủ thể cần phải:

**Một là**, chú trọng đến mọi điều kiện, tình hình, khả năng của đối tượng để nhận định đúng mọi xu hướng thay đổi có thể xảy ra đối với đối tượng. **Hai là**, thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện, đối sách thích hợp để biến đổi những điều kiện, tình hình; để phát huy hay hạn chế những khả năng của đối tượng nhằm lèo lái đối tượng vận động, phát triển theo hướng hợp quy luật và có lợi cho chúng ta.

Như vậy, quan điểm phát triển hoàn toàn đối lập với quan điểm siêu hình, đầu óc bảo thủ định kiến, cung cách suy nghĩ sơ cứng giáo điều; nó xa lạ với sự tuyệt đối hóa một giai đoạn nào đó trong quá trình vận động của đối tượng nhận thức cũng như của bản thân quá trình nhận thức đối tượng, nó cũng xa lạ với đầu óc trọng cô, chủ nghĩa lí lịch, chủ nghĩa thực tại, chủ nghĩa vị lai...

Phương pháp luận duy vật biện chứng đòi hỏi phải kết hợp nguyên tắc khách quan với quan điểm toàn diện và quan điểm phát triển để xây dựng quan điểm lịch sử – cụ thể - “linh hồn” phương pháp luận của triết học mácxít.

### CÂU 3: QUY LUẬT LUỢNG CHẤT.

**Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại**

Là quy luật cơ bản, phổ biến về phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Quan điểm siêu hình cho rằng sự vật chỉ biến đổi về lượng chứ không biến đổi về chất.

Quan điểm duy vật cho rằng sự vật biến đổi cả về chất và lượng.

**Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải cái khác.**

(Cần phân biệt chất với tính cách là phạm trù triết học với khái niệm chất của các ngành khoa học cụ thể và trong cuộc sống hàng ngày, nó không đồng nhất mà nó có nội dung khái quát hơn nhiều, bao hàm được tất cả những khái niệm chất của khoa học cụ thể. Nó là tính quy định vốn có của sự vật hiện tượng). Chất của các sự vật là do những thuộc tính vốn có của sự vật kết hợp một cách hữu cơ với nhau tạo thành, bản thân mỗi sự vật có muôn vàn thuộc tính, mỗi thuộc tính của sự vật cũng có một phức hợp những đặc trưng về chất của mình, khiến cho mỗi thuộc tính lại trở thành một chất. Điều đó cũng có nghĩa là mỗi sự vật có vô vàn chất. Chất của sự vật không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành sự vật mà còn bởi cấu trúc của sự vật, bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật đó. **Ví dụ:** kim cương và than chì tuy đều do Cắcbon tạo thành, nhưng lại có sự khác biệt rất căn bản về chất. Sự khác nhau về chất ấy được quyết định bởi phương thức liên kết khác nhau của các phân tử Cắcbon.

Việc năm được tính cấu trúc của sự vật cho phép hiểu được vì sao sự thay đổi hay mất đi của một số thuộc tính này hay thuộc tính khác của sự vật lại không trực tiếp dẫn đến thay đổi chất của nó. **Chẳng hạn**, ngày nay do tiến bộ khoa học và công nghệ, do đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động... mà sự quản lý trực tiếp của nhà tư bản đối với doanh nghiệp có xu hướng giảm, giai cấp tư sản ở một số nước thực hiện chủ trương cổ phần hóa, một bộ phận những người lao động trở thành trung lưu nhưng chế độ chiếm hữu tư nhân và tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất vẫn tồn tại, quan hệ giữa tư bản với những lao động vẫn là quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Bởi vì quan hệ quản lý, quan hệ phân phối vẫn do quan hệ chiếm hữu tư liệu sản xuất quy định. Ở một số nước tư bản phát triển hiện nay, hàng chục triệu công nhân có cổ phần, nhưng 20% những người giàu có vẫn kiểm soát 70% - 80% nguồn lợi kinh tế, tỷ suất giá trị thặng dư thấp nhất là 200% .. Qua đó, có thể nói tuy có một số thay đổi như nêu trên, nhưng ở các nước đó chủ nghĩa tư bản vẫn là chủ nghĩa tư bản.

Từ đó, có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật không chỉ phụ thuộc vào sự thay đổi những yếu tố cấu thành, nó còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố đó.

Chất biểu hiện trạng thái tương đối ổn định của sự vật, là sự kết hợp tương đối trọn vẹn, hoàn chỉnh, bền vững các thuộc tính của sự vật làm cho sự vật này không hoà lẫn với sự vật khác, mà tách biệt cái này với cái khác.

Sự đồng nhất và khác biệt của các sự vật không chỉ được xác định bởi những tính quy định về chất mà còn bởi những tính quy định về lượng.

**Chẳng hạn**, rượu (trong suốt) không chỉ khác với nước cất về mùi vị, tác dụng sinh học... mà còn về khối lượng riêng của chúng; hai chiếc bàn giống nhau về chất liệu và hình dáng nhưng lại khác nhau về kích thước.. Như vậy, cùng với những tính quy định về chất, bất kỳ sự vật nào cũng có những tính quy định về lượng.

**Lượng** là một phạm trù triết học để chỉ tính quy định vốn có của sự vật biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như của các thuộc tính của nó.

Trong thực tế, lượng có thể được xác định bằng những đơn vị đo lường cụ thể và chính xác như chiều dài khối lượng.v.v.. Song, có những tính quy định về lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ giác ngộ cách mạng của một con người, trình độ phát triển của một xã hội...

Lượng không nói lên sự vật đó là cái gì. Các thông số lượng không ổn định mà thường xuyên biến đổi cùng với vận động biến đổi của sự vật. Do đó, lượng nói lên mặt không ổn định của sự vật, mặt liên tục thay đổi trong sự vận động phát triển của sự vật.

Sự phân biệt giữa chất và lượng cũng chỉ là tương đối, phụ thuộc vào mối quan hệ xác định. Nghĩa là có cái trong mối quan hệ này là chất, nhưng trong mối quan hệ khác nó lại là lượng và ngược lại. Do vậy, cần tránh quan điểm siêu hình tuyệt đối hoá gianh giới giữa chất và lượng. Xác định chất và lượng phải căn cứ vào từng mối quan hệ cụ thể.

#### Nội dung QUY LUẬT:

Bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng có chất và lượng. Chất và lượng của sự vật đều mang tính khách quan. Trong sự tồn tại khách quan của mình, sự vật có vô vàn chất, do đó, nó cũng có vô vàn lượng. Tuy nhiên, chất và lượng là hai mặt quy định lẫn nhau không thể tách rời; một chất nhất định trong sự vật có lượng tương ứng của nó. **Thí dụ:** sự khác nhau về chất (trạng thái) của nước ở thể lỏng với nước ở thể rắn (nước đá) được quy định bởi lượng là nhiệt độ; sự khác nhau giữa “nước thường” với “nước nặng” được quy định bởi lượng là tỷ lệ giữa Hidrô và Ôxi trong cấu tạo phân tử. Sự biến đổi tương quan giữa chất và lượng tạo nên tiến trình phát triển của sự vật.

Trong quá trình vận động và phát triển chất và lượng cũng biến đổi. Sự thay đổi của lượng và chất không diễn ra độc lập với nhau, trái lại chúng có quan hệ với nhau. Nhưng không phải bất kỳ sự thay đổi nào của lượng cũng thay đổi căn bản chất của sự việc. Lượng của sự vật có thể thay đổi trong một giới hạn nhất định mà không làm thay đổi căn bản chất của sự việc đó. **Ví dụ:** về nước: Nếu ta coi Chất là các trạng thái tồn tại khác nhau của nước. Lượng ở đây là nhiệt độ. Điều kiện là nước nguyên chất, áp suất là 1atm. Nếu xác định chất và lượng trong điều kiện cụ thể trên thì khi ta thay đổi về nhiệt độ (tức là lượng) trong một phạm vi khá lớn ( $0^{\circ}\text{C} < t^{\circ}\text{C} < 100^{\circ}\text{C}$ ), nước vẫn ở trạng thái lỏng (tức là chưa thay đổi về chất - trạng thái). **Như vậy:** trong một giới hạn nhất định sự thay đổi của lượng chưa dẫn tới sự thay đổi của chất. Vượt quá giới hạn đó sẽ làm cho sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra đời. Khuôn khổ mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật, được gọi là độ.

• **Độ** là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, nó là khoảng giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật. Trong đó, sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác.

Trong giới hạn của “độ” lượng và chất tác động biện chứng với nhau làm cho sự vật vận động. Trong giới hạn của “độ”, lượng là yếu tố động, nó thường xuyên biến đổi, quá trình này diễn ra một cách từ từ theo cách thức tăng dần hoặc giảm dần. Nhưng sự thay đổi đó chưa làm thay đổi về chất. Chất là yếu tố tương đối ổn định hơn. Khi lượng thay đổi đến giới hạn nào đó thì chất căn bản của sự vật mới thay đổi, sự vật không còn là nó nữa, một sự vật mới ra đời thay thế nó. Tại điểm

giới hạn mà sự thay đổi về lượng sẽ làm thay đổi về chất của sự vật được gọi là **điểm nút**. Bất kỳ độ nào cũng được giới hạn bởi hai điểm nút.

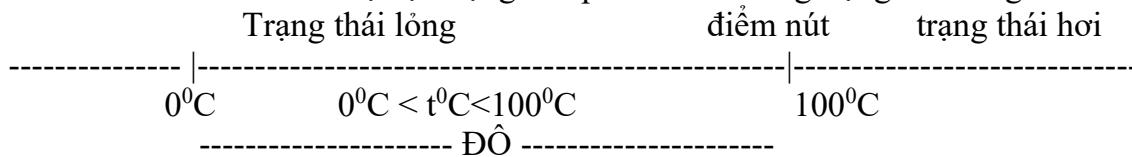
**Điểm nút** là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời chất mới. Sự thống nhất giữa lượng và chất mới tạo thành một độ mới với điểm nút mới. Vì vậy, có thể hình dung sự phát triển dưới dạng một đường nút của những quan hệ về độ. Sự thay đổi về chất do những sự thay đổi về lượng trước đó gây ra gọi là bước nhảy.

**Bước nhảy** là một phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Như vậy, không có sự thay đổi dần dần về lượng thì không thể có sự nhảy vọt về chất được. Sự thay đổi dần dần về lượng được gọi là sự tiến hoá. Sự nhảy vọt về chất còn được gọi là cách mạng. Không có tiến hoá thì không có cách mạng, và không có sự phát triển.

Sự thay đổi về chất là kết quả của sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút. Sau khi ra đời, chất mới có sự tác động trở lại sự thay đổi của lượng. Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật đó. **Chẳng hạn**, chúng ta không thể dùng chai 1lít (thể tích của nó đủ để chứa hết 1 lít nước ở trạng thái lỏng) để chứa hết 1 lít nước sau khi đã cho lít nước đó hoá hơi. Tốc độ vận động của phân tử nước ở trạng thái hơi cao hơn rất nhiều so với tốc độ vận động của phân tử đó trong trạng thái lỏng...



Sự thay đổi về chất của sự vật hết sức đa dạng, với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Tính chất của các bước nhảy được quyết định bởi tính chất của bản thân sự vật, bởi những mâu thuẫn vốn có của nó, bởi điều kiện trong đó diễn ra sự thay đổi về chất

**Các hình thức của bước nhảy:** NB **bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần, bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ**

**Tóm lại**, nội dung của qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại như sau: **Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng phát triển, biến đổi.**

**PP LUÂN**: Nhận thức đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa thay đổi về lượng và thay đổi về chất chúng ta sẽ rút ra được ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó. Những nhận thức ban đầu về chất (thấy sự khác nhau) của các sự vật chỉ trở nên đúng đắn và được làm sâu sắc thêm khi đạt tới tri thức về sự thống nhất giữa chất và lượng của các sự vật đó.

Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu bằng quá trình tích luỹ dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết từng bước tích luỹ về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật và chống cả hai khuynh hướng: "**Tả khuynh**" là tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, chưa có sự tích luỹ về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc coi nhẹ sự tích luỹ về lượng, chỉ nhấn mạnh đến các bước nhảy, từ đó dẫn đến hành động phiêu lưu mạo hiểm. Ngược lại "**hữu khuynh**" là tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc tư tưởng chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng, từ đó rơi vào chủ nghĩa cải lương và tiến hoá luận.

Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động của mình, chúng ta phải biết cách tác động vào phương

thúc liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó.

**Ví dụ:** Trong một tập thể, khi cơ chế quản lý lãnh đạo phát huy được vai trò của tất cả các thành viên trong tập thể ấy thì có thể làm cho tập thể đó vững mạnh.

Hay trên cơ sở hiểu biết về gien, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gien làm cho gien làm biến đổi.

**Vận dụng trong thực tiễn cách mạng ở Việt Nam rất sinh động:** Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, xây dựng nền kinh tế đất nước, chúng ta cũng ứng dụng phương pháp luận của qui luật lượng chất. Quá trình phát triển nền kinh tế đất nước trong giai đoạn hiện nay không thể nóng vội. Phải xây dựng cơ sở vật chất từ đầu, phải tích lũy và tận dụng sức mạnh của các thành phần kinh tế, phát động sức mạnh của toàn dân, của các nguồn lực kinh tế của đất nước, nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, năng lượng dầu khí, du lịch, dịch vụ... tất cả tạo nên sức mạnh to lớn của nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy, nền kinh tế nước ta hiện nay đã đạt được những thành tựu to lớn. Tổng thu nhập GDP đã đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch.

*Kết luận: Qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại chỉ rõ cách thức vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.*

#### CÂU 4: QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH CÁC MẶT ĐỐI LẬP

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (còn gọi là quy luật mâu thuẫn) là quy luật quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật, là “hạt nhân của phép biện chứng”. Bởi vì nó vạch ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động và phát triển.

**Quan điểm của phương pháp luận siêu hình:** Nhìn sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan chỉ thấy mặt bát biến về bản chất và ổn định, không thấy mặt thay đổi và biến đổi, do đó, sự vật hiện tượng là cái đồng nhất tuyệt đối trong bản thân nó. Các sự vật tuyệt đối không có mâu thuẫn và đối lập bên trong, không có khác biệt, nếu có mâu thuẫn, khác biệt chỉ là mâu thuẫn giữa sự vật này với sự vật kia, (họ không thấy hay cố tình lảng tránh nguyên nhân bên trong là sự vận động và phát triển của sự vật hiện tượng, do đó mà phải nhờ đến cái hích của “thượng đế”. Theo họ, nếu trong xã hội mà có mâu thuẫn thì xã hội tan rã, trong tư tưởng mà có mâu thuẫn thì tư tưởng sẽ sai lầm, không triệt để.

**Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:** Kể thừa một cách có phê phán tất cả những thành tựu có giá trị nhất trong toàn bộ lịch sử hơn 2000 năm của triết học, dựa trên những thành quả mới nhất của khoa học hiện đại (cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội và nhân văn), khái quát thực tiễn thời đại mình, C.Mác và Ph. Ăngghen đã phát triển học thuyết mâu thuẫn biện chứng lên một tầm cao mới.

**Khái quát nội dung quy luật:** Mọi sự vật, hiện tượng đều bao hàm mâu thuẫn bên trong. Mỗi sự vật, hiện tượng đều là thống nhất của các mặt, các thuộc tính, các khuynh hướng đối lập nhau. Chính sự đấu tranh của các mặt đối lập đó làm cho sự vật, hiện tượng vận động, phát triển.

Nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập được làm sáng tỏ thông qua một loạt những phạm trù cơ bản như “mặt đối lập”, “sự thống nhất của các mặt đối lập”, “sự đấu tranh của các mặt đối lập”.

##### Một là: phạm trù “Mặt đối lập”

- *Mặt đối lập là phạm trù dùng để chỉ những mặt tồn tại trong sự vật có mang những đặc điểm, tính chất biến đổi theo khuynh hướng trái ngược nhau.*

Sự tồn tại của các mặt đối lập trong sự vật là khách quan và phổ biến. Bất kỳ sự vật nào cũng có hai hoặc nhiều mặt đối lập; và cứ hai mặt đối lập có liên hệ, tác động lẫn nhau thì tạo thành một mâu thuẫn biện chứng.

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào, cũng được tạo thành từ nhiều bộ phận, mang nhiều thuộc tính khác nhau. **Ví dụ:** Một phân tử nước do hai nguyên tử Hydrô và một nguyên tử Ôxy tạo thành. Thép do Fe và C liên kết lại theo một tỷ lệ nhất định giữa các nguyên tử đó mà ra. Trong số các yếu tố cấu thành sự vật hay trong số các thuộc tính của sự vật đó không chỉ khác nhau, có cả những cái đối lập nhau. **Chẳng hạn:** Trong nguyên tử có hạt mang điện tích dương; có hạt mang điện tích âm. Trong

cơ thể sinh vật có yếu tố di truyền, có yếu tố gây biến dị, có quá trình đồng hoá, có quá trình dị hoá... Những thuộc tính khác nhau mang tính đối lập trong mỗi sự vật hiện tượng đó chính là mặt đối lập, là những nhân tố cấu thành mâu thuẫn biện chứng. Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại với nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn là một kết cấu chính thể trong đó tồn tại hai mặt đối lập. Hai mặt đối lập này vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau, quy định mọi quá trình diễn ra của sự vật hiện tượng đó.

- **Mâu thuẫn biện chứng** là khái niệm triết học dùng để chỉ sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập biện chứng.

Mâu thuẫn biện chứng tồn tại khách quan và phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn biện chứng trong hiện thực khách quan và là nguồn gốc phát triển của nhận thức. Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất của các mặt đối lập.

**Mâu thuẫn biện chứng mang tính khách quan** vì mọi sự vật trong tự nhiên, xã hội và tư duy không phải là cái gì hoàn toàn thuần nhất mà là một hệ thống các yếu tố, các mặt, các khuynh hướng trái ngược nhau, liên hệ hữu cơ với nhau, tạo nên những mâu thuẫn vốn có của sự vật. Như vậy mâu thuẫn không do ai sáng tạo ra, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Nó là cái vốn có của sự vật. **Mâu thuẫn biện chứng mang tính phổ biến**, tồn tại trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Không có sự vật nào không có mâu thuẫn, mâu thuẫn này mất đi thì mâu thuẫn khác xuất hiện, từ đó sự vật phát triển không ngừng.

Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực là nguồn gốc phát triển của nhận thức, của tư duy trên con đường vươn tới chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối về hiện thực.

### Hai là: “Sự thống nhất của các mặt đối lập”

- **Sự thống nhất** của các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.

Như vậy, cũng có thể xem sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính không thể tách rời của hai mặt đó.

Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất với nhau. Khái niệm “**sự thống nhất** của các mặt đối lập” chỉ sự liên hệ chặt chẽ, quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình. Không có mặt này thì cũng không có mặt kia và ngược lại. **Chẳng hạn**, nguyên tử nào cũng có hạt mang điện tích âm, hạt mang điện tích dương, cơ thể nào cũng có đồng hoá và dị hoá... Như vậy, cũng có thể xem xét sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính không thể tách rời của hai mặt đó.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự tác động ngang nhau của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển, khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

Sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ có tính chất tạm thời, tương đối, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định. Đó chính là nguyên nhân của trạng thái đứng im tương đối của các sự vật hiện tượng.

### Ba là:Khái niệm “sự đấu tranh giữa các mặt đối lập”

- **Đấu tranh** giữa các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.

Không thể hiểu đấu tranh của các mặt đối lập chỉ là sự thù tiêu lẫn nhau của các mặt đó. Sự thù tiêu lẫn nhau của các mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của các mặt đối lập. Tính đa dạng của hình thức đấu tranh của các mặt đối lập tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ, lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, cũng như điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giũa chúng.

Sự đấu tranh của các mặt đối lập là một quá trình phức tạp. Quá trình đó có thể chia ra nhiều giai đoạn. Mỗi giai đoạn lại có những đặc điểm riêng của nó.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên mặt biến đổi thường xuyên của sự vật, qui định sự tự vận động của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan. Đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối qui định tính tuyệt đối của sự vận động, phát triển của sự vật.

### **Bốn là: quan hệ giữa sự thống nhất và sự đấu tranh giữa các mặt đối lập.**

Với tư cách là hai trạng thái đối lập trong mỗi quan hệ qua lại giữa hai mặt đối lập, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sự thống nhất có quan hệ hữu cơ với sự đứng im, sự ổn định tạm thời của sự vật. Sự đấu tranh có mối quan hệ gắn bó với tính tuyệt đối của sự vận động và sự phát triển.

Do đó sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. *Đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối* vì: trong mọi sự vật hiện tượng đều có mâu thuẫn và mâu thuẫn quán xuyến từ đầu đến cuối quá trình phát triển của sự vật. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh của các mặt đối lập nói lên sự vận động, sự biến đổi liên tục của sự vật, hiện tượng. Đấu tranh của các mặt đối lập là điều kiện quan trọng nhất, có tính quyết định đối với sự chuyên hóa của các mặt đối lập.

Đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Những người theo **chủ nghĩa duy tâm** tìm nguồn gốc của sự vận động và của sự phát triển không phải ở những mâu thuẫn nội tại của sự vật, mà ở những lực lượng siêu tự nhiên hay ở lý trí, ở ý muốn của con người, của cá nhân kiệt xuất.

Những người theo **quan điểm siêu hình** do phủ nhận sự tồn tại khách quan của mâu thuẫn trong sự vật và hiện tượng, họ tìm nguồn gốc của sự vận động và phát triển ở sự tác động từ bên ngoài đối với sự vật như: nhờ đến “cái hích đầu tiên” như ở Niuton, hay cầu viện tới Thượng đế như ở Arixtott.

*Như vậy, bằng cách này hay cách khác, quan điểm siêu hình về nguồn gốc vận động và phát triển sớm hay muộn sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy tâm.*

**Chủ nghĩa duy vật biện chứng** dựa trên những thành tựu khoa học và thực tiễn đã tìm thấy nguồn gốc của sự vận động và phát triển ở mâu thuẫn, ở sự đấu tranh giữa các khuynh hướng, các mặt đối lập tồn tại trong các sự vật và hiện tượng.

Nguyên nhân chính và cuối cùng của mọi sự vật là tác động lẫn nhau. Chính sự tác động qua lại đó tạo thành nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Sự tác động qua lại, sự đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu những thay đổi của các mặt đang tác động qua lại cũng như của sự vật nói chung, nó là nguồn gốc vận động và phát triển, là xung lực của sự sống.

**Chẳng hạn**, bất kỳ một sinh vật nào cũng chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi có sự tác động qua lại giữa đồng hoá và dị hoá. Sự tiến hoá của các giống loài không thể có được, nếu không có sự tác động qua lại giữa di truyền và biến dị. Tư tưởng, nhận thức của con người không thể phát triển, nếu không có sự cọ sát thường xuyên với thực tiễn, không có sự tranh luận để làm rõ đúng sai...

Sự vận động và sự phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Do vậy, mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

Mâu thuẫn tồn tại trong các sự vật, hiện tượng và trong các giai đoạn phát triển của chúng rất phong phú và đa dạng. Tính phong phú, đa dạng được qui định bởi đặc điểm của các mặt đối lập, bởi điều kiện tác động qua lại của chúng, bởi trình độ tổ chức của hệ thống (sự vật) mà trong đó mâu thuẫn tồn tại.

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, người ta phân loại các mâu thuẫn thành những **mâu thuẫn bên trong** và **những mâu thuẫn bên ngoài**.

**Mâu thuẫn bên trong** là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. **Ví dụ:** sự tác động qua lại giữa đồng hoá với dị hoá của một sinh vật.

**Mâu thuẫn bên ngoài** là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa sự vật đó với sự vật khác. **Ví dụ:** sự tác động qua lại giữa cơ thể và môi trường

Việc phân chia mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ có tính chất tương đối. **Ví dụ:** mâu thuẫn giữa cơ thể với môi trường có thể là mâu thuẫn bên ngoài, nhưng nếu

chúng ta xét cơ thể và môi trường như một chỉnh thể, mâu thuẫn đó lại là mâu thuẫn bên trong. Do vậy, để xác định một mâu thuẫn nào đó là mâu thuẫn bên trong hay mâu thuẫn bên ngoài, trước hết cần xác định phạm vi sự vật cần xem xét.

### Vai trò của mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài đối với sự vận động và phát triển của sự vật là khác nhau:

**Mâu thuẫn bên trong** có vai trò quyết định trực tiếp, là nguồn gốc, động lực của quá trình vận động và phát triển của sự vật.

**Mâu thuẫn bên ngoài** cũng có vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật và hiện tượng. Sự tác động của mâu thuẫn bên ngoài phải thông qua mâu thuẫn bên trong. Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài lại vận động trong sự tác động lẫn nhau. Vì thế, mỗi bước giải quyết mâu thuẫn này lại tạo điều kiện để giải quyết mâu thuẫn kia.

Ngoài ra, còn có mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu, mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng, mâu thuẫn không đối kháng,...

*Tóm lại: thực chất luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là: mọi sự vật và hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân mình; sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tạo thành xung lực nội tại của sự vận động và phát triển, dẫn tới sự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới.*

**PP LUẬN:** Trong tiến trình nhận thức sự vật, việc nhận thức mâu thuẫn, trước hết chúng ta nhận sự vật như một thực thể đồng nhất. Từ đó phân tích để phát hiện ra sự khác nhau, sự đối lập và sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập để biết được nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển. Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét toàn diện các mặt đối lập; theo dõi quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập; nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại, và điều kiện chuyển hóa của các mặt. Đồng thời, cũng phải xem xét các mâu thuẫn cụ thể với vai trò, vị trí và mối quan hệ của nó. Chỉ có như thế mới có thể hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn. Hoạt động thực tiễn nhằm biến đổi sự vật là quá trình giải quyết mâu thuẫn của nó. Muốn vậy, phải xác định đúng trạng thái chín muồi của mâu thuẫn. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi. Cho nên, chúng ta không được giải quyết mâu thuẫn một cách vội vàng khi chưa có đủ điều kiện; cũng không để cho việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra một cách tự phát, phải cố gắng tạo điều kiện thúc đẩy sự chín muồi của mâu thuẫn và tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng có khả năng giải quyết mâu thuẫn và tổ chức thực tiễn để giải quyết mâu thuẫn một cách thực tế.

**Tóm lại**, qui luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng duy vật; chỉ rõ nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

## CÂU 5: THỰC TIỄN VÀ NHẬN THỨC

Phạm trù thực tiễn là một trong những phạm trù nền tảng, cơ bản không chỉ của lý luận nhận thức macxit mà còn của toàn bộ triết học Mác - Lenin nói chung.

**Thực tiễn** là một phạm trù triết học dùng để chỉ toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

Thực tiễn là hoạt động khi con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng vật chất làm cho đối tượng đó thay đổi theo mục đích của mình. Là hoạt động đặc trưng của bản chất con người, thực tiễn không ngừng phát triển bởi các thế hệ của loài người qua các quá trình lịch sử.

### Có 3 loại hình cơ bản của thực tiễn:

- **Hoạt động sản xuất vật chất.** Đây là dạng hoạt động thực tiễn nguyên thuỷ nhất và cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và quyết định các dạng khác của hoạt động thực tiễn, nó tạo thành cơ sở của tất cả các hình thức khác của hoạt động sống của con người, giúp con người thoát khỏi giới hạn tồn tại của động vật.

- **Hoạt động chính trị - xã hội** là loại hình thực tiễn nhằm biến đổi các quan hệ xã hội, chế độ xã hội.

- **Hoạt động thực nghiệm khoa học** (bao gồm cả thực nghiệm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội), đây là dạng hoạt động thực tiễn diễn ra trong những điều kiện "nhân tạo" mà những

kết quả của nó dù là thành công hay thất bại đều có ý nghĩa quan trọng vì nó rút ngắn được quá trình nhận thức nhằm làm cho hoạt động thực tiễn ngày càng hiệu quả.

**Thực tiễn là cơ sở, là động lực chủ yếu và trực tiếp của nhận thức:** Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng. Hoạt động thực tiễn bổ sung và điều chỉnh những tri thức đã được khái quát. Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính nhu cầu giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới buộc con người tác động trực tiếp vào đối tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Chính sự tác động đó đã làm cho các đối tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và các quan hệ khác nhau giữa chúng đem lại cho con người những tri thức, giúp cho con người nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học.

Như vậy, thực tiễn cung cấp tài liệu cho nhận thức (lý luận), mọi tri thức dù hình thành ở trình độ, giai đoạn nào, xét đến cùng, đều bắt nguồn từ thực tiễn.

**Thực tiễn là mục đích của nhận thức:** Nhận thức phải quay về phục vụ thực tiễn. Kết quả nhận thức phải hướng dẫn chỉ đạo thực tiễn. Nhận thức (lý luận, khoa học) chỉ có ý nghĩa thật sự khi chúng được vận dụng vào thực tiễn nhằm giải quyết các nhiệm vụ do thực tiễn đặt ra, giúp cải tạo thế giới hiệu quả. Vì vậy, mọi kết quả của nhận thức luôn thực hiện vai trò hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động thực tiễn, giúp thực tiễn nâng cao năng lực cải tạo của chính mình. Ngày nay, công cuộc đổi mới xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ và phức tạp đòi hỏi lý luận phải đi sâu nghiên cứu để đáp ứng những yêu cầu đó. Chẳng hạn, đó là những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về kinh tế thị trường; về đổi mới hệ thống chính trị, về thời đại ngày nay... Qua việc làm sáng tỏ những vấn đề do thực tiễn đặt ra trên đây, lý luận sẽ có được vai trò quan trọng, góp phần đắc lực vào sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

**Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức:** Hoạt động thực tiễn góp phần hoàn thiện các giác quan, tạo ra khả năng phản ánh nhạy bén, chính xác, nhanh hơn; tạo ra các công cụ, phương tiện để tăng năng lực phản ánh của con người đối với tự nhiên. Những tri thức được áp dụng vào thực tiễn đem lại động lực kích thích quá trình nhận thức tiếp theo.

**Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý:** Nhận thức phải thông qua thực tiễn mới kiểm tra được tính chân lý của nó. Chỉ trong thực tiễn, con người mới xác định được cái đúng đắn, cái sai lầm và giới hạn của tính đúng đắn của mọi tri thức do nhận thức đem lại. Sự phân tích trên đây về vai trò thực tiễn đối với nhận thức, đối với lý luận đòi hỏi chúng ta phải quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải “coi trọng tổng kết thực tiễn Việt Nam”. Nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Xa rời thực tiễn dẫn đến bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan liêu.

**PP LUẬN:** Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi phải quán triệt quan điểm thực tiễn: việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn. Nghiên cứu lý luận phải đi đôi với thực tiễn; học phải đi đôi với hành. Xa rời thực tiễn dẫn đến bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan liêu. Nhưng không được tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn, tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng. Rèn luyện khả năng nắm bắt thực tiễn, nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

## CÂU 6: BIỆN CHỨNG CỦA LỰC LUỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Sản xuất vật chất là một hình thái hoạt động thực tiễn quan trọng, diễn ra ở một phạm vi rộng lớn trong suốt chiều dài lịch sử, mỗi giai đoạn lịch sử luôn có những “kiểu” những “cách thức” sản xuất vật chất khác nhau, Mác gọi đó là phương thức sản xuất.

**Phương thức sản xuất** là cách thức con người tiến hành sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội người, theo cách đó con người có những quan hệ nhất định với tự nhiên và với nhau trong sản xuất.

Với một cách thức sản xuất nhất định của sản xuất xã hội, trong đời sống xã hội sẽ xuất hiện những tính chất, kết cấu đặc điểm tương ứng về mặt xã hội. Dựa vào phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi thời đại lịch sử mà người ta biết được thời đại kinh tế đó thuộc về hình thái kinh tế - xã hội nào (xã hội cộng sản nguyên thủy, xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản chủ nghĩa, xã hội xã hội chủ nghĩa...).

Trong quá trình sản xuất, con người có quan hệ “song trùng”: quan hệ của con người với tự nhiên (gọi là lực lượng sản xuất), quan hệ của con người với con người (gọi là quan hệ sản xuất). Phương thức sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định với quan hệ sản xuất tương ứng. Vậy, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là gì?

*Lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên. Con người với trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo của mình sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên nhằm cải biến những dạng vật chất của tự nhiên tạo ra những sản phẩm vật chất phục vụ cho nhu cầu con người. Lực lượng sản xuất chính là sự thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.*

Lực lượng sản xuất bao gồm ba yếu tố cấu thành: Người lao động (lứa tuổi, sức khỏe, trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo, năng lực), tư liệu sản xuất và khoa học kỹ thuật công nghệ. Trong đó người lao động là nhân tố quyết định của lực lượng sản xuất.

Tính chất của lực lượng sản xuất là tính chất của tư liệu sản xuất và của lao động, là kết tinh sức lao động xã hội trong từng đơn vị sản phẩm do quá trình sản xuất tạo ra. Nếu công cụ thủ công thì lực lượng sản xuất có tính chất cá nhân, nếu công cụ là máy móc thì lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa.

Trình độ của lực lượng sản xuất là trình độ phát triển của công cụ lao động, của kỹ thuật, trình độ kinh nghiệm, kỹ năng lao động của người lao động, qui mô sản xuất, trình độ phân công lao động xã hội...

Trong khi con người quan hệ với tự nhiên để tiến hành sản xuất thì con người cũng phải quan hệ với nhau và được khái quát trong phạm trù quan hệ sản xuất.

*Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội), nó bao gồm những mối quan hệ kinh tế cơ bản như: quan hệ đối với sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra.*

Quan hệ sản xuất phản ánh quan hệ giữa người với người, nó được hình thành khách quan trong quá trình sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Quan hệ sản xuất là những quan hệ mang tính vật chất, thuộc đời sống xã hội. Quan hệ sản xuất là hình thái xã hội của sản xuất. Ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính tương đối ổn định so với sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất.

Trong ba mặt của quan hệ sản xuất, **quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát**, quan hệ cơ bản đặc trưng cho phương thức sản xuất. **Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất** quyết định quan hệ tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm, cũng như quyết định các quan hệ xã hội khác. **Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất** quyết định tới hai mối quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm ở chỗ nó chỉ rõ: giai cấp, tập đoàn người nào nắm tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì giai cấp, tập đoàn đó giữ vai trò chỉ huy quá trình lao động sản xuất vật chất xã hội, quyết định phương thức phân phối sản phẩm xã hội làm ra.

**Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất** còn quyết định cả tính chất của quan hệ sản xuất, đó là bóc lột hay không bóc lột, bình đẳng hay bất bình đẳng.

Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức điều khiển quá trình sản xuất. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định và nó phải thích ứng với quan hệ sản xuất. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất. Tuy nhiên, nếu quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất không thích ứng với quan hệ sản xuất, nó làm biến dạng quan hệ sản xuất. Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra mặc dù do quan hệ sở hữu và quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất chi phối, song nó tác

động trực tiếp đến lợi ích con người, nên nó tác động đến thái độ con người trong lao động sản xuất và do đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất.

## NỘI DUNG QUY LUẬT:

Sự tác động lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện mối quan hệ mang tính chất biện chứng. Quan hệ này biểu hiện thành qui luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển của đời sống xã hội – qui luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Bất cứ phương thức sản xuất ở một giai đoạn phát triển lịch sử nào cũng đều bao gồm hai mặt: Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất - là biểu hiện mối quan hệ giữa người và tự nhiên trong quá trình sản xuất; quan hệ sản xuất - là biểu hiện mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng phản ánh hai mối quan hệ khác nhau, đặc trưng phát triển không giống nhau, nhưng chúng có mối liên hệ hữu cơ không thể tách rời và tác động biện chứng lẫn nhau hình thành quy luật xã hội phổ biến của toàn bộ lịch sử loài người: Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Quy luật này vạch rõ sự quy định, phụ thuộc lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất giữ vai trò quyết định.

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được thể hiện ở hai nội dung cơ bản.

**Một là: Lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó:** Với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất sẽ có 1 quan hệ sản xuất tương ứng, quan hệ sản xuất phụ thuộc vào trình độ của lực lượng sản xuất. Vd: lực lượng sản xuất đồ đồng = qhsx CHNL

Sắt = phong kiến  
Công nghiệp = tư bản CN

Khi lực lượng sản xuất thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo >>> Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất vì nó là nội dung của sự sản xuất xã hội, còn quan hệ sản xuất là hình thức của quá trình đó, trong mỗi quan hệ này thì nội dung quyết định hình thức, nghĩa là trình độ của lực lượng sản xuất sẽ qui định cách thức phân biệt lẫn nhau trong sản xuất.

## Hai là: Quan hệ sản xuất tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất

Mặc dù lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất có tính độc lập tương đối, tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất tác động đến lực lượng sản xuất theo hai hướng: quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất: khi nó lỗi thời, lạc hậu, hoặc “tiên tiến” một cách giả tạo sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo qui luật chung quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới tiên bộ hơn để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Tuy nhiên việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phải thông qua việc nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Như vậy, ta có thể khẳng định: Quy luật về sự phù hợp của QHSX và tính chất, trình độ của LLSX là quy luật chung cho toàn xã hội loài người, chính sự tác động của quy luật này làm cho xã hội loài người phát triển từ hình thái kinh tế XH này sang hình thái kinh tế XH khác cao hơn. Quy luật này là cơ sở lý để chống lại các quan điểm duy tâm tôn giáo về sự phát triển của lịch sử. Quy luật này là cơ sở lý luận cho việc hoạch định các đường lối của Đảng, phê phán các chủ trương sai lầm trong việc xây dựng phương thức sản xuất mới. Đây là quy luật khách quan, tất yếu đối với 5 hình thái kinh tế, xã hội và lịch sử của nhân loại.

*Tóm lại, qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là qui luật phổ biến tác động toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự thay thế, phát triển đi lên của lịch sử xã hội loài người từ chế độ công xã nguyên thủy qua chế độ chiếm hữu nô lệ chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội công sản chủ nghĩa tương lai là sự tác động của các qui luật xã hội, trong đó qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là qui luật cơ bản nhất, nó chi phối các qui luật khác.*

Ở Việt Nam, để xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy việc bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa về thực chất là bỏ qua chế độ chính trị tư bản, chúng ta lại kế thừa những giá trị của chủ nghĩa tư bản với tư cách là lực lượng sản xuất, để hướng nền sản xuất đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

**PP LUẬN:** Trong giai đoạn cuối của mỗi phương thức sản xuất khi lực lượng sản xuất đã thay đổi về chất mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất thì cần phải tiến hành cách mạng xã hội để thiết lập 1 quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất. Trong quá trình xây dựng xã hội mới để phát triển kinh tế xã hội, trước hết phải phát triển lực lượng sản xuất đồng thời phải kịp thời phát hiện điều chỉnh những yếu tố không phù hợp trong quan hệ sản xuất.

## CÂU 7: BIÊN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

Trong quá trình nghiên cứu xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen không chỉ nghiên cứu xã hội thông qua mối quan hệ biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà còn nghiên cứu cả những quan hệ khác. Trong đó mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũng được xem là một quy luật chung chi phối sự vận động và phát triển của xã hội loài người.

**Cơ sở hạ tầng** là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Nghĩa là xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử có một cơ cấu kinh tế riêng, trong cơ cấu kinh tế ấy có thể bao gồm nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại quan hệ sản xuất khác nhau. Tổng hợp toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy gọi là cơ sở hạ tầng của xã hội.

Như vậy cơ sở hạ tầng là do toàn bộ các quan hệ sản xuất tạo thành: **Quan hệ sản xuất thống trị đóng vai trò nền tảng, chủ đạo, đặc trưng và chi phối một cơ sở hạ tầng nhất định:** Vd: trong cơ sở hạ tầng CNTB thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đóng vai trò chủ đạo. **Quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ. Quan hệ sản xuất của xã hội tương lai, tồn tại dưới dạng mầm móng.** Vd: Cơ sở hạ tầng ở nước ta hiện nay là nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần, gồm kinh tế nhà nước, tập thể, tư nhân, tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

Lưu ý: cơ sở hạ tầng ở đây được hiểu là cơ cấu các thành phần kinh tế chứ không phải là cơ sở vật chất kỹ thuật

Rõ ràng, nếu xét ở nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng xét tổng thể các quan hệ xã hội thì quan hệ sản xuất hợp thành cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng. Cơ sở hạ tầng là quan hệ vật chất trong hệ thống các quan hệ xã hội.

**Kiến trúc thượng tầng** là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội... được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Trong các yếu tố tạo thành kiến trúc thượng tầng thì yếu tố chính trị đặc biệt là nhà nước là yếu tố quan trọng nhất, cho nên mối quan hệ này còn được gọi là mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Như vậy, kiến trúc thượng tầng thực chất là quan hệ tinh thần của xã hội, cái đối lập với cơ sở hạ tầng.

Mỗi một xã hội đều có cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của nó được hình thành một cách khách quan, gắn liền với những điều kiện lịch sử xã hội cụ thể.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thông nhât biến chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Xuất phát từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, vận dụng vào lĩnh vực xã hội thì quan hệ vật chất (cơ sở hạ tầng) sẽ quyết định quan hệ chính trị, tinh thần (kiến trúc thượng tầng). Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện các nội dung sau:

- Mỗi cơ sở hạ tầng sẽ sản sinh ra kiến trúc thượng tầng tương ứng có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó.
- Kiến trúc thượng tầng bi chi phối bi lê thuộc bởi cơ sở hạ tầng biểu hiện ở chỗ: Giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng thống trị về chính trị và đời sống tinh thần. Các mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế, quyết định các mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị, cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị tư tưởng là biểu hiện của những đối kháng về kinh tế. Mọi yếu tố về kiến trúc thượng tầng đều phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng điển hình nhất là sự phụ thuộc vào yếu tố chính trị. Khi cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo đó là một quá trình phức tạp, trong quá trình đó, yếu tố chính trị, pháp luật thay đổi rất nhanh chóng, các yếu tố khác thay đổi chậm hơn

Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng bao giờ cũng phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thương tầng đều tác động trở lại cơ sở hạ tầng trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất bởi vì đây là thiết chế duy nhất có sức mạnh kinh tế và bộ máy thống trị.

- Sự tác động của kiến trúc thương tầng đối với cơ sở hạ tầng làm cho cơ sở hạ tầng sinh ra nó được cung cấp phát triển, do đó làm theo địa vị của giai cấp thống trị trong kinh tế càng trở nên vững chắc. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, kiến trúc thương tầng bảo đảm sự thống trị chính trị và tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị trong kinh tế.

Trong các bộ phận của kiến trúc thương tầng, nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có tác dụng lớn đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước không chỉ dựa vào hệ tư tưởng mà còn dựa vào chức năng kiểm soát xã hội để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị. Các bộ phận khác của kiến trúc thương tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật cũng tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng thường thường phải thông qua nhà nước, pháp luật.

Sự tác động của kiến trúc thương tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra trong 2 chiều: Nếu kiến trúc thương tầng tác động đến cơ sở hạ tầng phù hợp với sự vận động của quy luật quy chế khách quan thì nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Nếu tác động ngược lại nó sẽ kèm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

**Vd:** chủ trương của đảng tác động đến các thành phần kinh tế trong thời kỳ chưa đổi mới không phù hợp với qui luật khách quan, nên đã kèm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Trong thời kỳ đổi mới phù hợp với quy luật khách quan, nên thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển

Lưu ý: Vai trò của kiến trúc thương tầng dù nó có lớn đến đâu, tác động mạnh mẽ đến đâu đến sự phát triển kinh tế, nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thương tầng. Nếu kiến trúc thương tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thương tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thương tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.

Ở nước ta, trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta không chỉ quan triệt và vận dụng mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mà còn phải quan triệt và vận dụng một cách khoa học và sáng tạo mỗi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng.

**PP LUẬN:** Kiến trúc thương tầng là do cơ sở hạ tầng sinh ra. Vì vậy, phải xây dựng và hoàn thiện một hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, đầu tư chiến lược phù hợp với cơ sở hạ tầng, tức là phù hợp với quan hệ sản xuất hiện tồn và cơ cấu thành phần kinh tế nhằm kích thích sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Trong nhận thức và thực tiễn cần phải thấy rõ vai trò quyết định của kinh tế đối với chính trị, nhưng không được tuyệt đối hóa vai trò của kinh tế vì như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy kinh tế. Trong nhận thức và thực tiễn, cũng phải thấy được vai trò to lớn của chính trị đối với kinh tế nhưng nếu tuyệt đối hóa vai trò của chính trị sẽ rơi vào chủ quan duy ý chí.

Vận dụng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng vào trong đổi mới chính trị ở Việt Nam: *Thực hiện đổi mới trên nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đổi mới có bước đi, lộ trình, kế hoạch trên tinh thần Đảng lãnh đạo, NHÀ NƯỚC quản lý, nhân dân lao động làm chủ.*

Đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị. Trước hết, Đổi mới kinh tế, từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng chủ nghĩa xã hội. Trong đó Cơ sở hạ tầng Việt Nam hiện nay là cơ sở hạ tầng quá độ bao gồm nhiều loại hình quan hệ sản xuất. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo kinh tế hợp tác làm nền tảng, đó là nguyên tắc.

Tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Ví dụ: công nghiệp hóa gắn với mất ruộng, giải quyết đời sống cho người lao động.

Thứ 2 là: đổi mới chính trị: Đổi mới chính trị không phải thay đổi chế độ chính trị mà đổi mới tư duy chính trị về Chủ nghĩa xã hội.

Đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị giới sự lãnh đạo của Đảng mà thực chất là đẩy mạnh dân chủ hóa. Cụ thể là nâng cao hiệu quả sự lãnh đạo của đảng với các thành viên trong hệ thống

chính trị và giải quyết tốt mối quan hệ giữa các thành viên, thực chất là đẩy mạnh dân chủ hóa chủ nghĩa xã hội.

Kiến thức thượng tầng của Việt Nam hiện nay: về mặt chính trị nước ta đang xây dựng định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam là nền tảng tư tưởng, là cơ sở chiến lược, sách lược cách mạng cho Đảng lãnh đạo, thể chế Việt Nam là thể chế nhất nguyên chính trị. Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân vì dân.

Chúng ta đổi mới toàn diện, nhưng đổi mới kinh tế là trọng tâm, chính trị là từng bước.

## CÂU 8: TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

Trong hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử, nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội là một nguyên lý cơ bản, đánh dấu sự đổi mới căn bản giữa thế gian quan duy vật và thế giới quan duy tâm về xã hội.

**Tồn tại xã hội** là khái niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội, dùng để chỉ toàn bộ đời sống vật chất cùng toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội

Tồn tại xã hội được nghiên cứu với (+) tính cách vừa là đời sống vật chất vừa là những quan hệ vật chất giữa người với người. Theo ý nghĩa đó thì tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội và ý thức xã hội không bao quát được toàn bộ tồn tại xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các yếu tố cơ bản sau: điều kiện tự nhiên (trước hết là hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, phương thức sản xuất vật chất). Trong ba yếu tố cơ bản đó thì phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Như vậy, tồn tại xã hội là mặt vật chất xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển của loài người có một đời sống vật chất riêng - một tồn tại xã hội riêng. Mặt khác, các yếu tố của tồn tại xã hội thường xuyên thay đổi nên tồn tại xã hội có tính lịch sử.

**Ý thức xã hội** là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Nó bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận,... là sự phản ánh của tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau.

Ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, triết học,... ý thức sinh hoạt thông thường và ý thức lý luận, Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.

Ý thức xã hội là sự phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, vì thế, trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội luôn mang tính giai cấp. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị của thời đại đó, các giai cấp khác thường chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị. Ý thức xã hội, ý thức giai cấp, ý thức cá nhân không phải bao giờ cũng là những khái niệm đồng nhất.

Giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội có mối quan hệ biện chứng trong đó tồn tại xã hội giữ vai trò quyết định và ý thức xã hội tác động trở lại đối với tồn tại xã hội.

- Tính quyết định của tồn tại xã hội thể hiện ở: Tồn tại xã hội có trước, ý thức xã hội có sau; tồn tại xã hội thế nào thì ý thức xã hội thế đó; tồn tại xã hội biến đổi, đặc biệt là sự biến đổi của phương thức sản xuất dẫn đến sự biến đổi của ý thức xã hội. Vì vậy, không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng lý luận trong óc người mà phải tìm nó trong hiện thực vật chất. Không thể giải thích một cách đầy đủ sự biến đổi của một thời đại nào nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Tuy vậy, không phải bất cứ ý thức xã hội nào cũng trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại nó, mà chỉ xét đến cùng thì những quan hệ kinh tế mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong những tư tưởng đó.

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội với ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội phụ thuộc vào tồn tại xã hội, triết học Mác Lênin không xem ý thức xã hội như một yếu tố hoàn toàn thụ động mà trái lại còn nhấn mạnh sự tác động tích cực trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, nhấn mạnh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được thể hiện trên những điểm sau

- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện những mặt sau:

**Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội:** Tính “thường lạc hậu” của ý thức xã hội nên hiểu theo nghĩa: ý thức xã hội thường ra đời sau khi tồn tại xã hội đã ra đời và thường mất đi sau khi tồn tại xã hội đã mất đi. Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội từ những nguyên nhân sau: **Một là**, theo nguyên lý phản ánh của Lênin: ý thức xã hội là các phản ánh tồn tại xã hội nên nó chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Hơn nữa sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động thường xuyên mạnh mẽ và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, nên nó thường diễn ra với tốc độ rất nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. **Hai là**, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội. **Ví dụ:** Tư tưởng trọng nam kinh nữ của xã hội phong kiến vẫn còn tồn tại trong xã hội hiện đại. **Ba là**, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ. **Ví dụ:** Thói quen, tâm lý, tình cảm của con người phong kiến vẫn còn, mặc dù, chế độ phong kiến đã mất từ lâu. Khuynh hướng lạc hậu của ý thức xã hội cũng biểu hiện rõ trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều hiện tượng ý thức có nguyên nhân sâu xa trong xã hội cũ vẫn tồn tại dai dẳng trong xã hội mới như lối sống ăn bám, lười lao động, tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân...

Những ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của các thế lực thù địch về mặt tư tưởng. Đồng thời kiên trì xoá bỏ những tàn dư ý thức cũ kết hợp với phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp của dân tộc.

**Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:** Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người.

Khi nói tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội, điều đó không có nghĩa là ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định nữa, mà trái lại nó phản ánh chính xác, sâu sắc tồn tại xã hội.

**Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình:** Ý thức xã hội là cái chung nó được thể hiện ra thông qua những cái riêng là các hình thái ý thức xã hội cụ thể như: chính trị, pháp quyền, đạo đức, văn hóa, khoa học, nghệ thuật v.v.. Tất cả các hình thái ý thức xã hội một mặt phản ánh tồn tại xã hội trực tiếp, nhưng mặt khác, nó có tính kế thừa lịch sử trong sự phát triển của mình. Mặt khác, sự tồn tại, phát triển của ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội cũng có tính kế thừa, nó vận động liên tục nên ý thức xã hội cũng phản ánh quá trình đó, nó có tính kế thừa. **Ví dụ**, chủ nghĩa Mác Lênin, kế thừa tinh hoa tư tưởng của loài người đã đạt được trước đó mà trực tiếp là nền triết học cổ điển Đức, nền kinh tế chính trị học cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp.

Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp khác nhau thường kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến thì tiếp nhận những di sản tư tưởng tiến bộ, những truyền thống tốt đẹp của xã hội cũ, còn các giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những lý thuyết, những tư tưởng phản tiến bộ của xã hội cũ để phục vụ cho lợi ích của giai cấp mình.

Nắm vững nguyên lý về tính kế thừa của ý thức xã hội có một ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Trong kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, Đảng ta khẳng định: “Phát triển văn hóa dân tộc đi đôi với mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài, vừa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới.”

**Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội:** Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng là một biểu hiện nữa của tính độc lập tương đối của ý thức. Đây là qui luật phát triển của ý thức xã hội. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái

có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nỗi lên hàng đầu và tác động mạnh mẽ đến cách hình thái ý thức khác. **Ví dụ:** Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng, còn ở Tây Âu thời trung cổ, tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống tinh thần xã hội như triết học, nghệ thuật, đạo đức, chính trị, pháp quyền, ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác nhau. Ở Pháp cuối thế kỷ XVIII và tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến.

Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học, nghệ thuật... mà tách rời đường lối chính trị đổi mới đúng đắn của Đảng sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

**Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội :** Ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, nhưng ý thức xã hội lại tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội. Nếu ý thức xã hội là khoa học, đúng đắn, tiến bộ phù hợp với tồn tại xã hội thì nó sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển. Ngược lại, nếu ý thức xã hội không đúng đắn, không phù hợp nó sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đã cho chúng ta thấy bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển ý thức xã hội và của đời sống tinh thần của xã hội nói chung, nó bác bỏ các quan điểm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Đây cũng là cơ sở lý luận để quán triệt quan điểm của Đảng ta trong việc kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng nền văn hóa mới, và con người mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

**PP LUẬN :** Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là hai phương diện thống nhất biện chứng của đời sống xã hội. Vì vậy: Công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Cần thấy rằng, thay đổi tồn tại xã hội là điều kiện cơ bản nhất để thay đổi ý thức xã hội ; Mặt khác, cũng cần thấy rằng, những tác động của đời sống tinh thần xã hội, với những điều kiện xác định cũng có thể tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, sâu sắc trong tồn tại xã hội.

Nếu chỉ thấy tính quyết định của tồn tại xã hội một cách may móc sẽ rơi vào duy vật tầm thường. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Trong hoạt động thực tiễn và nhận thức phải luôn đấu tranh khắc phục cả hai khuynh hướng đó. Trong cải tạo xã hội cũ, xã hội xã hội mới phải tiến hành cả trên hai lĩnh vực tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Quán triệt nguyên tắc phương pháp luận đó trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta: Một mặt phải coi trọng cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá, phát huy vai trò tác động tích cực của đời sống tinh thần xã hội đối với quá trình phát triển kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Mặt khác phải tránh tái phạm sai lầm chủ quan duy ý chí trong việc xây dựng văn hoá, xây dựng con người mới. Để xây dựng được đời sống tinh thần của CNXH, cần phải cải tạo triệt để phương thức sinh hoạt vật chất tiêu nông truyền thống và xác lập, phát triển được một phương thức sản xuất mới trên cơ sở thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.